

Số: **2510** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;*

*Xét Đơn đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ NHONHO đăng ký thay đổi, bổ sung chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; Đơn đề nghị số 354-23/NHO-CV ngày 22 tháng 9 năm 2023 đề nghị đính chính bổ sung Phụ lục tại Quyết định số 2381/QĐ-BCT chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ QLNN.*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Địa chỉ: K2-17, đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Rang, thành phố Cần Thơ) thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (Phụ lục).



Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **11/2022/BCT-KNTP**

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2381/QĐ-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, và có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty TNHH Công nghệ NHONHO có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Tổng giám đốc Công ty TNHH Công nghệ NHONHO và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. TM

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, vietvl.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG  
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**



**Lý Quốc Hùng**





**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số: 2510/QĐ-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2023)

| TT       | Phạm vi áp dụng                             | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                       | Phương pháp thử                       | Giới hạn phát hiện                      |
|----------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực vi sinh</b>                     |                                                                                                  |                                       |                                         |
| 1        | Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Định lượng vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C                               | ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022           | 10 CFU/g,<br>1 CFU/mL                   |
| 2        |                                             | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc                                 | ISO 21528-2:2017                      | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 3        |                                             | Định lượng Coliform bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc                                                  | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)        | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 4        |                                             | Phát hiện Coliform bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất                                     | TCVN 4882: 2007 (ISO 4831:2006)       | eLOD <sub>50</sub> =3<br>CFU/g (ml)     |
| 5        |                                             | Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C | TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649-2:2001)  | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 6        |                                             | Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định-kỹ thuật đếm số có xác suất lớn                       | TCVN 6848:2007 (ISO 7251:2005)        | eLOD <sub>50</sub> =3<br>CFU/g (ml)     |
| 7        |                                             | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C        | ISO 7932:2004/ Amd 1:2020             | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 8        |                                             | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc                            | ISO 7937:2004                         | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 9        |                                             | Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase trên đĩa thạch baird-parker | ISO 6888-1:2021                       | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 10       |                                             | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.                                                                 | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020           | eLOD <sub>50</sub> =3<br>CFU/25g (25ml) |
| 11       |                                             | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>                                                          | ISO 11290-1:2017                      | eLOD <sub>50</sub> =3<br>CFU/25g (25ml) |
| 12       |                                             | Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc                                | ISO 11290-2:2017                      | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                    |
| 13       | Sữa chế biến                                | Định lượng nấm men và nấm mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc (a <sub>w</sub> >0,95)                 | TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1: 2008) | 1 CFU/mL                                |

| TT                     | Phạm vi áp dụng                                                                | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                             | Phương pháp thử                                                                         | Giới hạn phát hiện                                               |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 14                     | Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo                                                  | Định lượng nấm men và nấm mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ( $a_w < 0,95$ )             | TCVN 8275-2: 2010<br>(ISO 21527-2: 2008)                                                | 10 CFU/g                                                         |
| 15                     | Bia; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc           | TCVN 7902:2008<br>(ISO 15213:2003)                                                      | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                                             |
| 16                     |                                                                                | Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>                                                | AOAC 975.55                                                                             | 1 CFU/mL<br>10 CFU/g                                             |
| <b>II Lĩnh vực hóa</b> |                                                                                |                                                                                        |                                                                                         |                                                                  |
| 1                      | Bánh, mứt, kẹo                                                                 | Xác định hàm lượng Aftoxin B1, B2, G1, G2 và Aftoxin tổng số bằng phương pháp HPLC-FLD | MKL-HH307<br>Ref: TCVN 7596:2007<br>ISO 16050: 2003                                     | B1: 0,5 µg/kg<br>B2: 0,5 µg/kg<br>G1: 0,5 µg/kg<br>G2: 0,5 µg/kg |
| 2                      | Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo                                                  | Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X. Phương pháp HPLC-FLD.                                | MKL-HH329<br>Ref. Food additives & contaminants: Part A, 2014 vol. 31, no. 9, 1451-1459 | 20 µg/kg                                                         |
| 3                      | Bột, tinh bột                                                                  | Xác định hàm lượng Borat. Phương pháp ICP-MS.                                          | MKL-HH284<br>(Ref. Vietnamese Journal of Food Control, Vol. 4, No. 2, 2021)             | 16 mg/kg                                                         |



**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐÃ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**  
(Tại Quyết định số 2041/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2022)

(Kèm theo Quyết định số: 2510/QĐ-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2023)

| TT                         | Phạm vi áp dụng                                                       | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                              | Phương pháp thử                        | Giới hạn phát hiện    |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lĩnh vực vi sinh</b> |                                                                       |                                                                                                         |                                        |                       |
| 1                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Định lượng vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C                                      | ISO 4833-1:2013/<br>Amd 1:2022         | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml |
| 2                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phương pháp định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc                            | ISO 21528-2:2017                       | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml |
| 3                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Định lượng <i>Coliform</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc                                                  | TCVN 6848:2007<br>(ISO 4832:2006)      | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml |
| 4                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phương pháp phát hiện <i>Coliform</i> bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất                         | TCVN 4882:2007<br>(ISO 4831:2006)      | 0 MPN/g (ml)          |
| 5                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính $\beta$ -glucuronidase bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C | TCVN 7924-2:2008<br>(ISO 16649-2:2001) | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml |
| 6                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phương pháp phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định- Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn                 | TCVN 6846:2007<br>(ISO 7251:2005)      | g (ml)                |
| 7                          | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng                              | Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ( $a_w > 0,95$ )                  | TCVN 8275-1:2010<br>(ISO 21527-1:2008) | 1 CFU/ml              |

| TT | Phạm vi áp dụng                                                       | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                            | Phương pháp thử                        | Giới hạn phát hiện                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| 8  | Dầu thực vật; Bánh bông lan                                           | Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc ( $a_w < 0,95$ )                | TCVN 8275-2:2010<br>(ISO 21527-2:2008) | 10 CFU/g                              |
| 9  | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc                     | ISO 7937:2004                          | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml                 |
| 10 | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phương pháp định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C | ISO 7932:2004/<br>Amd 1:2020           | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml                 |
| 11 | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit ( <i>Clostridia</i> )<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc                 | ISO 15213:2003                         | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml                 |
| 12 | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phương pháp phát hiện <i>Salmonella</i> spp                                                           | ISO 6579-1:2017/Amd1:2020              | eLOD <sub>50</sub> =3<br>CFU/25g (ml) |
| 13 | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>                                                               | ISO 11290-1: 2017                      | eLOD <sub>50</sub> =3<br>CFU/25g (ml) |
| 14 | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i><br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc                                    | ISO 11290-2: 2017                      | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml                 |
| 15 | Nước giải khát                                                        | Phát hiện và đếm <i>E. coli</i> và vi khuẩn Coliform                                                  | ISO 9308-1:2014/<br>Amd.1:2016         | 1 CFU/ml                              |
| 16 | Nước giải khát                                                        | Phát hiện và định lượng cầu khuẩn đường ruột                                                          | ISO 7899-2:2000                        | 1 CFU/ml                              |
| 17 | Nước giải khát                                                        | Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                                 | ISO 16266:2006                         | 1 CFU/ml                              |
| 18 | Bia; Nước giải khát; Sữa tươi tiệt trùng; Dầu thực vật; Bánh bông lan | Định lượng <i>Staphylococci</i> có dương tính Coagulase-positive trên đĩa thạch baird - parker        | ISO 6888-1:2021                        | 10 CFU/g,<br>1 CFU/ml                 |



| TT                      | Phạm vi áp dụng                   | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                                                                            | Phương pháp thử                                                            | Giới hạn phát hiện                                                                                                                 |
|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II. Lĩnh vực hóa</b> |                                   |                                                                                                                                                       |                                                                            |                                                                                                                                    |
| 19                      | Sữa chế biến                      | Xác định hàm lượng nhóm Beta Lactam (Amoxicillin, Ampicillin, Cefalexin, Penicillin G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin)<br>Phương pháp LC/MS/MS | MKL-HH614<br>Ref. Food Additives & Contaminants: Part A 35(4) January 2018 | 1 µg/kg,<br>Sữa dạng lỏng<br>1 µg/L                                                                                                |
| 20                      | Sữa chế biến                      | Xác định dư lượng Macrolide và Lincosamide (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmiconsin, Spiramycin)<br>Phương pháp LC/MS/MS                       | MKL-HH615<br>Ref. CLG-MAL1.02<br>30/07/2007                                | 10 µg/kg,<br>Sữa dạng lỏng<br>10 µg/L                                                                                              |
| 21                      | Sữa chế biến                      | Xác định hàm lượng nhóm Aminoglycoside (Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Spectinomycin, Gentamycin, Neomycin, Aspramycin)<br>Phương pháp LC/MS/MS   | MKL-HH633<br>Ref. CLG-AMG2.07<br>04/06/2015                                | 100 µg/kg,<br>Sữa dạng lỏng<br>100 µg/L                                                                                            |
| 22                      | Sữa chế biến                      | Xác định hàm lượng Melamine<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                   | MKL-HH621<br>Ref. TCVN 9048:2012                                           | 50 µg/kg,<br>Sữa dạng lỏng<br>50 µg/L                                                                                              |
| 23                      | Sữa chế biến                      | Xác định hàm lượng Aflatoxin M1<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                               | MKL-HH619<br>Ref. TRAC-2008-393.R1                                         | 0,15 µg/kg                                                                                                                         |
| 24                      | Nước giải khát;<br>Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Cyclamate<br>Phương pháp HPLC                                                                                                      | TCVN 8472:2010                                                             | 37,3 mg/kg,<br>Nước giải khát<br>37,3 mg/L                                                                                         |
| 25                      | Nước giải khát;<br>Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Natri benzoat, Kali sorbate bằng phương pháp HPLC-MWD                                                                              | MKL-HH332<br>Ref. TCVN 8122:2009                                           | Natri benzoat:<br>5 mg/kg,<br>Kali sorbate:<br>3 mg/kg;<br>Nước giải khát<br>Natri benzoat:<br>5 mg/L,<br>Kali sorbate:<br>3 mg/L, |

| TT | Phạm vi áp dụng                | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                                                                                                                                                  | Phương pháp thử                                     | Giới hạn phát hiện                                                                                                                                  |
|----|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn    | Xác định hàm lượng Ochratoxin A bằng phương pháp HPLC-FLD                                                                                                                                                                   | TCVN 9524:2012 (EN 14133:2009)                      | 0,5 µg/L                                                                                                                                            |
| 27 | Nước giải khát; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, Ponceau 4R, Azorubin, Allura red, Indigotine, Erythrosine B, Quinoline yellow, OrangeII sodium bằng phương pháp HPLC-DAD                                            | MKL-HH301<br>Ref. TCVN 5517:1991                    | 5,0 mg/kg;<br>Nước giải khát:<br>5,0 mg/l                                                                                                           |
| 28 | Bột, tinh bột                  | Xác định hàm lượng Aftoxin B1, B2, G1, G2 và Aftoxin tổng số bằng phương pháp HPLC-FLD                                                                                                                                      | MKL-HH307<br>Ref: TCVN 7596:2007<br>ISO 16050: 2003 | 0,5µg/kg                                                                                                                                            |
| 29 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn    | Xác định hàm lượng Alcohol, Aldehyde, Ester, Rượu bậc cao bằng phương pháp GC-FID                                                                                                                                           | MKL-HH712<br>Ref. QCVN 6-3:2010/BYT                 | Ethanol: 0,10 % (v/v),<br>Methanol: 2,5 mg/L,<br>Acetaldehyde: 1,5 mg/L,<br>Ethyl acetate: 1,5 mg/L,<br>Isobutanol: 1,5 mg/L,<br>Furfural: 1,5 mg/L |
| 30 | Sữa chế biến                   | Xác định dư lượng thuốc BVTV (Bifenthrin, Phenothrin, Lambda-Cyhalothrin, Permethrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Etofenprox, Fenvalerate, Deltamethrin, Endosulfan, Aldrin, Dieldrin, chlordane, DDT) bằng phương pháp GC-MS | AOAC 2007.01                                        | 10 µg/kg,<br>Sữa dạng lỏng<br>10 µg/L                                                                                                               |
| 31 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn    | Xác định độ cồn bằng phương pháp tỷ trọng và cồn kế                                                                                                                                                                         | TCVN 8008:2009                                      | -                                                                                                                                                   |



| TT | Phạm vi áp dụng             | Tên chỉ tiêu được chỉ định                          | Phương pháp thử                                    | Giới hạn phát hiện                                |
|----|-----------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 32 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn | Xác định hàm lượng Methanol bằng phương pháp UV-Vis | MKL-HH222<br>Ref: TCVN 9637-7:2013, TCVN 8008:2009 | 80 mg/L                                           |
| 33 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn | Xác định hàm lượng SO <sub>2</sub>                  | AOAC 940.20                                        | 10 mg/L                                           |
| 34 | Bia                         | Xác định hàm lượng CO <sub>2</sub>                  | TCVN 5563:2009                                     | -                                                 |
| 35 | Nước giải khát              | Xác định hàm đường tổng số, đường khử               | TCVN 4594:1988                                     | Đường tổng: 0,5 g/100ml<br>Đường khử: 0,4 g/100ml |
| 36 | Nước giải khát              | Xác định axit tổng số                               | TCVN 4589:1988                                     | 0,015 g/100ml                                     |
| 37 | Bánh, mứt, kẹo              | Xác định độ ẩm                                      | TCVN 4069:2009                                     | 0,05%                                             |
| 38 | Bánh, mứt, kẹo              | Xác định tro không tan trong axit clohydric         | TCVN 4071:2009                                     | 0,02%                                             |
| 39 | Bánh, mứt, kẹo              | Xác định hàm lượng đường tổng số                    | TCVN 4074:2009                                     | 0,5%                                              |
| 40 | Bánh, mứt, kẹo              | Xác định hàm lượng đường khử                        | TCVN 4075:2009                                     | 0,8%                                              |
| 41 | Bánh, mứt, kẹo              | Xác định hàm lượng chất béo                         | TCVN 4072:2009                                     | 0,04%                                             |
| 42 | Bánh, mứt, kẹo              | Xác định hàm lượng axit                             | TCVN 4073:2009                                     | 0,03%                                             |
| 43 | Bột, tinh bột               | Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính protein thô | MKL-HH 866                                         | 0,2%                                              |
| 44 | Bột, tinh bột               | Xác định hàm lượng Tro tổng                         | MKL-HH 867                                         | 0,03%                                             |
| 45 | Bột, tinh bột               | Xác định hàm lượng Ẩm                               | MKL-HH 868                                         | 0,2%                                              |
| 46 | Bột, tinh bột               | Xác định hàm lượng Béo                              | MKL-HH 869                                         | 0,1%                                              |
| 47 | Sữa chế biến                | Xác định hàm lượng chất khô tổng số                 | TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010)                     | Sữa dạng rắn: 0,3%<br>Sữa dạng lỏng: 0,3 g/100ml  |
| 48 | Sữa chế biến                | Xác định hàm lượng protein                          | TCVN 8099-1:2015                                   | Sữa dạng rắn: 0,1%<br>Sữa dạng lỏng: 0,1 g/100ml  |



| TT | Phạm vi áp dụng                                                                                                                                          | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                    | Phương pháp thử    | Giới hạn phát hiện                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| 49 | Sữa chế biến                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng béo                                                        | TCVN 6688-1:2007   | Sữa dạng rắn: 0,2%<br>Sữa dạng lỏng: 0,2 g/100ml        |
| 50 | Sữa chế biến                                                                                                                                             | Xác định tỷ trọng                                                             | TCVN 5860:2007     | -                                                       |
| 51 | Sữa chế biến                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng Nitơ protein                                               | TCVN 8099-5:2009   | Sữa dạng rắn: 0,1%<br>Sữa dạng lỏng: 0,1 g/100ml        |
| 52 | Sữa chế biến                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng Canxi                                                      | TCVN 6838:2011     | Sữa dạng rắn: 30 mg/100g<br>Sữa dạng lỏng: 30 mg/100ml  |
| 53 | Sữa chế biến                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng Phospho                                                    | TCVN 6271:2007     | Sữa dạng rắn: 10 mg/100g;<br>Sữa dạng lỏng: 10 mg/100ml |
| 54 | Dầu thực vật                                                                                                                                             | Xác định trị số axit và độ axit - F.F.A. (as Oleic acid)                      | TCVN 6127:2010     | -                                                       |
| 55 | Dầu thực vật                                                                                                                                             | Xác định tạp chất                                                             | TCVN 6125:2010     | -                                                       |
| 56 | Dầu thực vật                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng Peroxide                                                   | TCVN 6121:2018     | 0,05 meq/kg                                             |
| 57 | Dầu thực vật                                                                                                                                             | Xác định chỉ số Iodine                                                        | TCVN 6122:2015     | -                                                       |
| 58 | Dầu thực vật                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng ẩm                                                         | TCVN 6120:2018     | 0,016%                                                  |
| 59 | Dầu thực vật                                                                                                                                             | Xác định chỉ số xà phòng hóa                                                  | TCVN 6126:2015     | -                                                       |
| 60 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm bằng nhựa trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | Xác định hàm lượng Chì (Pb)<br>Phương pháp thử vật liệu<br>Phương pháp GF-AAS | QCVN 12-1:2011/BYT | Pb: 0,07 µg/g                                           |

| TT | Phạm vi áp dụng                                                                                                                                                     | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                       | Phương pháp thử                 | Giới hạn phát hiện |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| 61 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm bằng nhựa trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.            | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)<br>Phương pháp thử vật liệu<br>Phương pháp GF-AAS | QCVN 12-1:2011/BYT              | Cd: 0,01 µg/g      |
| 62 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm bằng giấy và cactong trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) trong dịch chiết nước bằng phương pháp CV-AAS  | TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005) | 0,075 mg/kg        |
| 63 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm bằng giấy và cactong trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết nước bằng phương pháp GF-AAS        | TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005) | Pb: 0,2 mg/kg      |
| 64 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm bằng giấy và cactong trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết nước bằng phương pháp GF-AAS     | TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005) | Cd: 0,03 mg/kg     |

| TT | Phạm vi áp dụng                                                                                             | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện                                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|
| 65 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp Hydride-AAS | AOAC 986.15     | 10 µg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>10 µg/L                   |
| 66 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp CV-AAS | AOAC 971.21     | 10 µg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>10 µg/L                   |
| 67 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp GF-AAS       | AOAC 999.11     | 16 µg/kg,<br>Sữa 3,3 µg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>16 µg/L |
| 68 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp GF-AAS    | AOAC 999.11     | 2 µg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>2 µg/L                     |
| 69 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) bằng phương pháp F-AAS       | AOAC 999.11     | Cu: 2,0 mg/kg;<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>Cu: 0,2 mg/L         |



| TT | Phạm vi áp dụng                                                                                             | Tên chỉ tiêu được chỉ định                            | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện                                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|
| 70 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) bằng phương pháp F-AAS    | AOAC 999.11     | Zn: 2,0 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>Zn: 0,2 mg/L |
| 71 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Sắt (Fe) bằng phương pháp F-AAS    | AOAC 999.11     | Fe: 3,3 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>Fe: 1 mg/L   |
| 72 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Natri (Na) bằng phương pháp F-AAS  | TCVN 10916:2015 | Na: 5 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>Na: 5 mg/L     |
| 73 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Kali (K) bằng phương pháp F-AAS    | TCVN 10916:2015 | K: 30 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>K: 30 mg/L     |
| 74 | Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo | Xác định hàm lượng Mangan (Mn) bằng phương pháp F-AAS | TCVN 10916:2015 | Mn: 1 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng lỏng<br>Mn: 1 mg/L     |

| TT | Phạm vi<br>áp dụng                                                                                                            | Tên chỉ tiêu<br>được chỉ định                                                                                                                          | Phương pháp thử                                           | Giới hạn phát<br>hiện                                                                                                |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 75 | Bia; Rượu, cồn và<br>đồ uống có cồn;<br>Nước giải khát;<br>Sữa chế biến; Dầu<br>thực vật; Bột, tinh<br>bột; Bánh, mứt,<br>kẹo | Xác định hàm lượng Canxi<br>(Ca) bằng phương pháp F-<br>AAS                                                                                            | TCVN 10916:2015                                           | Ca: 3 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng<br>lỏng<br>Ca: 3 mg/L                                                                 |
| 76 | Bia; Rượu, cồn và<br>đồ uống có cồn;<br>Nước giải khát;<br>Sữa chế biến; Dầu<br>thực vật; Bột, tinh<br>bột; Bánh, mứt,<br>kẹo | Xác định hàm lượng<br>Magie (Mg) bằng phương<br>pháp F-AAS                                                                                             | TCVN 10916:2015                                           | Mg: 5 mg/kg,<br>Thực phẩm dạng<br>lỏng<br>Mg: 5 mg/L                                                                 |
| 77 | Nước giải khát;<br>Sữa chế biến; Dầu<br>thực vật; Bột, tinh<br>bột; Bánh, mứt,<br>kẹo                                         | Xác định hàm lượng As,<br>Pb, Cd, Hg bằng phương<br>pháp ICP-MS                                                                                        | MKL HH960<br>Ref AOAC<br>2013.06                          | As: 3 µg/kg,<br>Pb: 7 µg/kg,<br>Cd: 3 µg/kg,<br>Hg: 6 µg/kg                                                          |
| 78 | Nước giải khát;<br>Sữa chế biến; Dầu<br>thực vật; Bột, tinh<br>bột; Bánh, mứt,<br>kẹo                                         | Xác định hàm lượng Natri<br>(Na), Kali (K), Canxi (Ca),<br>Magie (Mg), Sắt (Fe),<br>Mangan (Mn), Kẽm (Zn),<br>Đồng (Cu), Bo (B).<br>Phương pháp ICP-MS | MKL HH952<br>Ref AOAC<br>2015.06                          | Na, Ca: 6,0<br>mg/kg,<br>K, Mg: 20 mg/kg,<br>Fe: 3,3 mg/kg,<br>Mn, Cu: 0,12<br>mg/kg,<br>Zn: 15 mg/kg<br>B: 30 mg/kg |
| 79 | Bột, tinh bột                                                                                                                 | Xác định hàm lượng<br>Ethylene Oxide và 2-<br>ChloroEthanol Phương<br>pháp GC-MS/MS                                                                    | MKL-HH752 Ref.<br>EURL-SRM (Ver<br>1.1, December<br>2020) | EO: 3,0 µg/kg, 2-<br>CE: 1,64 µg/kg<br>(tính theo EO)                                                                |